

CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)

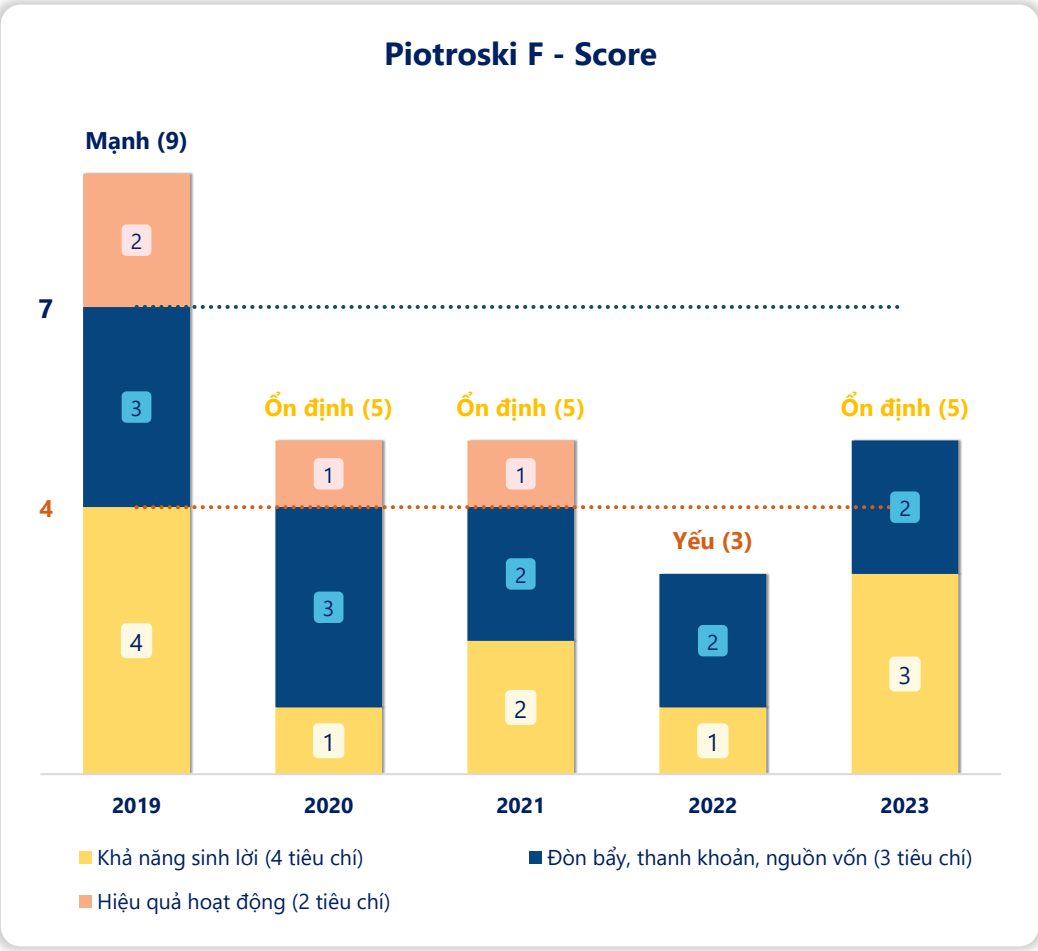
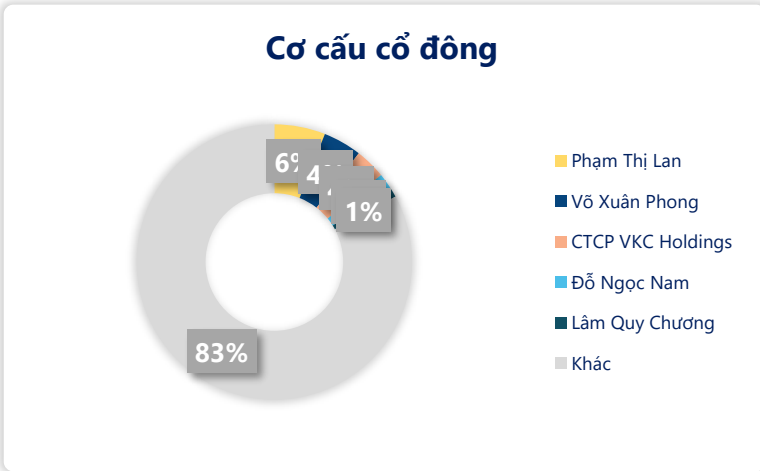
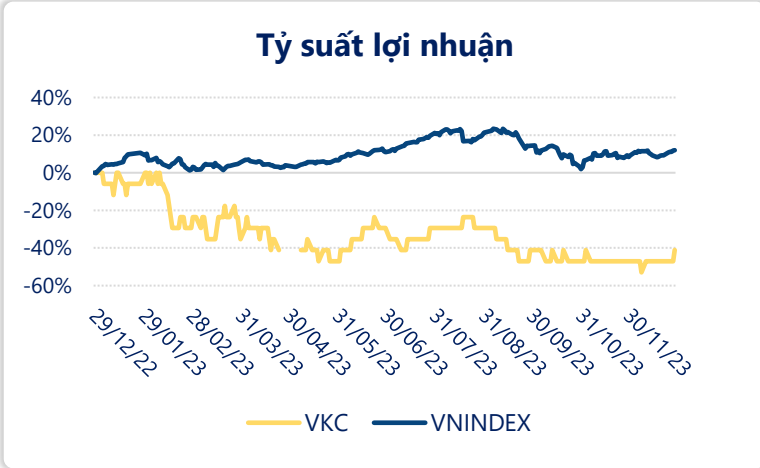
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.1%	0%	-9.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
30.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 233
	▼ 88.6%

LN sau thuế	2023
-88.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 152
	▲ 63.1%

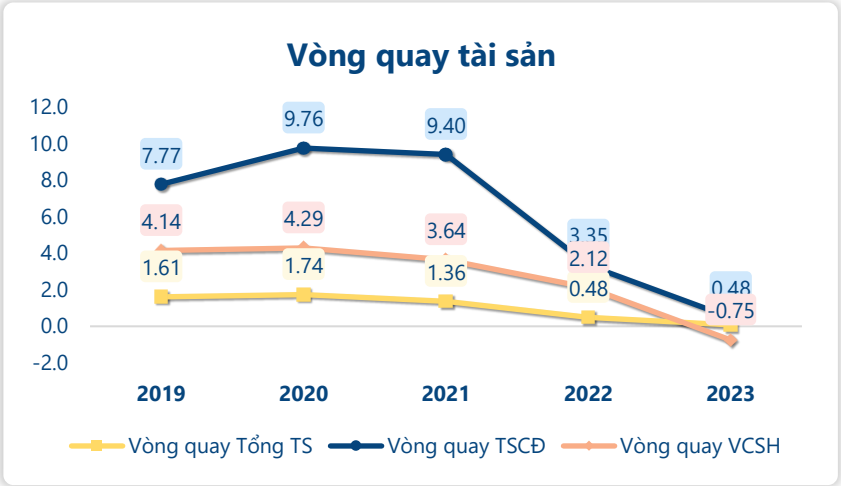
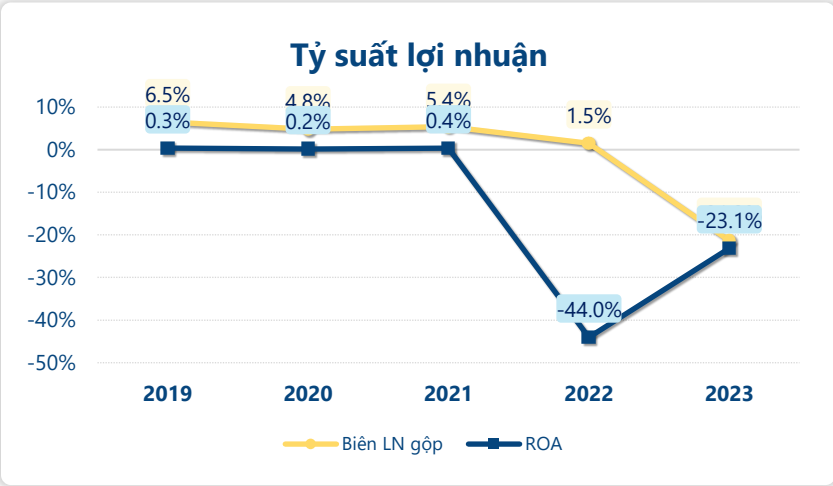
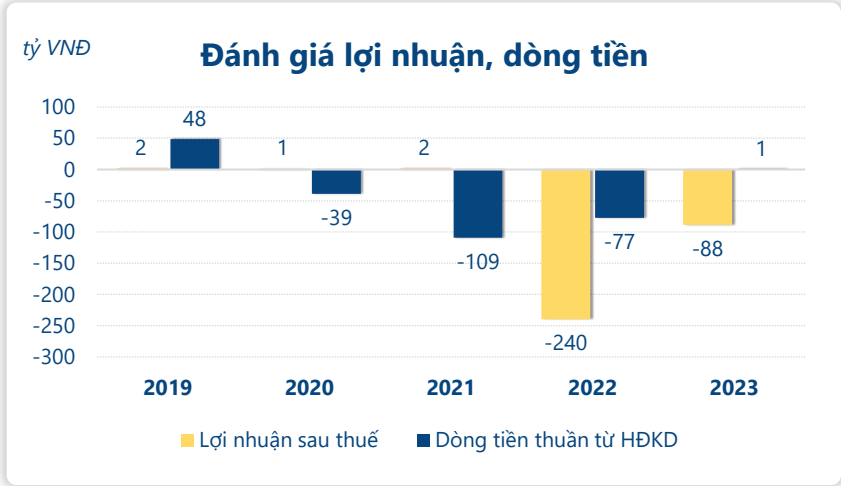


Năm **2023**, F-Score của **VKC** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

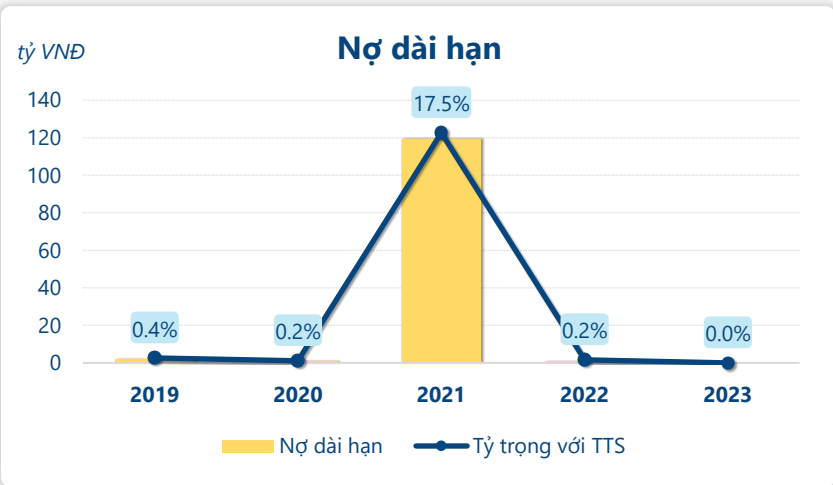
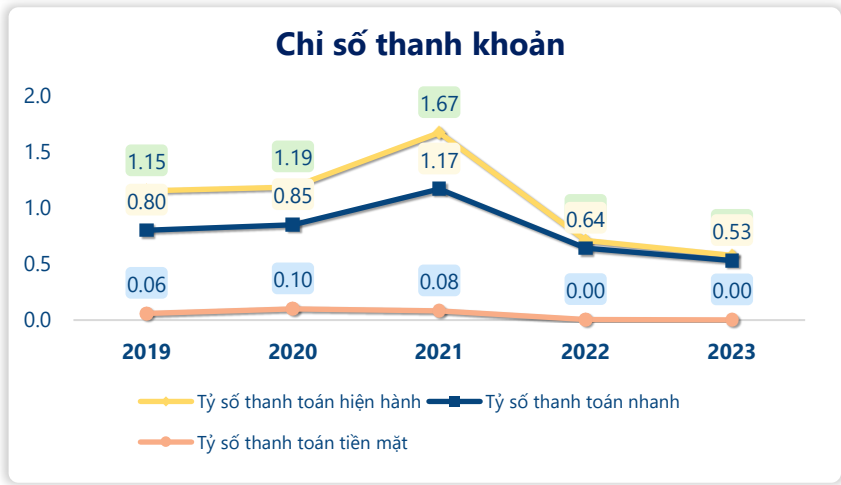
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VKC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	359	406	-11.7%
Tài sản ngắn hạn	255	285	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	0.70	1.65	-57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.51	0.51	0.0%
Phải thu ngắn hạn	233	255	-8.7%
Hàng tồn kho	20.6	27.8	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	104	121	-14.1%
Phải thu dài hạn	5.68	10.2	-44.4%
Tài sản cố định	58.7	68.3	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	36.0	36.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.71	6.62	-43.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	443	402	10.2%
Nợ ngắn hạn	443	401	10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	366	367	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.77	6.86	13.2%
Nợ dài hạn	0	0.97	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.97	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-84.2	4.27	-2071%
Vốn chủ sở hữu	-84.2	4.27	-2071%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	980	1,034	884	263	30.0
Giá vốn hàng bán	917	984	836	259	36.4
Lợi nhuận gộp	63.8	49.9	47.8	3.93	-6.40
Doanh thu HĐTC	3.76	4.76	5.15	2.37	0.30
Chi phí TC	19.0	20.2	23.4	41.8	44.2
Chi phí lãi vay	18.6	19.7	22.8	37.0	44.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.8	16.4	14.8	10.1	5.09
Chi phí QLDN	19.1	16.9	11.0	91.5	34.2
LN thuần từ HĐKD	3.65	1.22	3.72	-137	-89.6
Lợi nhuận khác	-0.65	0.06	-0.59	-103	1.17
LN trước thuế	2.99	1.28	3.13	-240	-88.4
Lợi nhuận sau thuế	2.09	1.00	2.32	-240	-88.4
LNST của CĐ cty mẹ	2.09	1.00	2.32	-240	-88.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.5	-39.0	-109	-77.3	0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.4	-26.0	-2.67	86.4	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.8	82.5	100	-33.5	-1.76
Tiền đầu kỳ	40.6	20.0	37.4	26.0	1.65
Lưu chuyển tiền thuần	-20.7	17.4	-11.4	-24.4	-0.95
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.0	37.4	26.0	1.65	0.70